



Số PKQ: 11879/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT1: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền Chamotte

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	25,2	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



T.S. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 11880/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT2: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu 12.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	29,4	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 11881/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT3: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu (2 ống thải chung) công suất 38.000m³/h và 56.715 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	63,3	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 11882/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT4: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia ép tạo hình công suất 68.058 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT4	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	58,6	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11883/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT5: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 1_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	42,7	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS/ Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 11884/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT6: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 2_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	35,2	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11885/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.KT7: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy mài công suất 40.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4836.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	23,4	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 12247/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Loại mẫu : Khí thải
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT1**: HTXL khí từ lò nung chày và kiểm soát
chất lượng 41.520m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	33.798	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	14,4	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	34,7	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	19,16	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12248/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT2**: HTXL bụi từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 90.000 m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	78.288	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,5	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	10,5	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	37,5	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	20,55	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12249/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT3**: HTXL bụi từ nồi gia nhiệt bột nhôm 24.000 m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	19.652	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	6,3	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	21,3	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 12250/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT4**: HTXL hơi bazo 8.400 m³/h_xưởng EXT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT4	Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	7.037	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,9	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	6,3	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 12251/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT5**: HTXL hơi bazo 90.000m³/h_xưởng ST

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	75.221	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	2,3	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12252/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT6**: HTXL hơi bazo 6.000 m³/h_xử lý CO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	4.965	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	22	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	6,3	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12253/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.4803.KT7: HTXL hơi acid 90.000 m³/h_xưởng ST

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	75.257	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	6,2	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12254/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT8**: HTXL hơi acid 4.500 m³/h_xưởng CO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT8	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	3.933	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	2,1	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 12255/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4803.KT9
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT9**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 1 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT9	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	34.187	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	2,5	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	25,2	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	20,91	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiển



Số PKQ:
12256/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Kí hiệu mẫu:
25.4803.KT10

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.4803.KT10**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 2 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4803.KT10	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	35.079	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	4,4	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	26,8	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	20,93	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



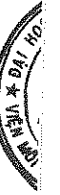
Số PKQ: 11875/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.NT1: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 2.952 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,91	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	4,2	20
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,8	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,14	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT1	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,46	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	128,2	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 11876/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4836.NT2: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 400 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT2	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,43	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	10	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	20
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,2	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT2	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	292,7	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 11877/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 25.4836.NT3: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 120 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT3	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	3,2	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,15	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	300
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	18,4	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,19	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 11878/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4836.NT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/11/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 25.4836.NT4: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 160 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.4836.NT4	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	5,8	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,06	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,6	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,53	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 12503/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.BT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804.BT1: Mẫu chưa sấy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.4804.BT1	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	5,91	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,300)	203,255 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	<0,0001	0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,006)	70
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.4804.BT1	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	15
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250
16	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,060)	5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
3. QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
4. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T=0,31; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
8. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
9. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





Số PKQ: 12504/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.BT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804. BT2: Mẫu đã sấy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.4804.BT2	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	7,21	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,300)	203,255 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	<0,0001	0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,006)	70
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.4804.BT2	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	15
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250
16	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,060)	5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
3. QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
4. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 0,31; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
8. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
9. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền





Số PKQ: 12507/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.CT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804.CT1: Bụi thải tại HTXL khí thải công suất 24.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT1	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	9,98	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	590 ⁽¹⁾
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,3)	590
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C	<0,07	0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,02)	100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	70
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT1	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,1)	15
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
3. QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
4. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
8. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
9. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiến





Số PKQ: 12508/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.CT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804. CT2: Bụi thải tại HTXL khí thải công suất 90.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT2	Ngưỡng nồng độ ngầm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	7,98	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,3)	590 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	5,1	50
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C	<0,07	0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,02)	100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	70
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT2	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,1)	15
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
3. QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
4. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
8. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
9. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





Số PKQ: 12509/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.CT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804.CT3: Bụi thải tại HTXL khí thải công suất 41.520 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT3	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	8,16	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,3)	590 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C	<0,07	0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,02)	100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	70
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT3	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,1)	15
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
3. QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
4. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
8. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
9. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến





Số PKQ: 12506/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.CT4
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804.CT4: Xi nhôm_ loại A

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT4	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	9,03	2-12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,3)	590 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
7	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,02)	100
8	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	80
9	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
10	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	70
11	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,1)	15
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250
14	Molybden (Mo) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=3)	350





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT4	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
15	Tali (Tl) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,03)	7
16	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	5
17	Muối florua (Fluoride) trừ canxi florua (calcium floride) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 SMEWW 4500-F- .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	180

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
3. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến





Số PKQ: 12505/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4804.CT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 26/11/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 25.4804.CT5: Xi nhôm_loại C

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT5	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	10,32	2-12,5
2	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	2
3	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	1
4	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	0,5
5	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	70
6	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	0,2
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,1)	15
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	250
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	5
10	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,3)	590 ⁽¹⁾
11	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,02)	100
12	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	5
13	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	80
14	Molybden (Mo) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=3)	350
15	Tali (Tl) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,03)	7
16	Muối florua (Fluoride) trừ canxi florua (calcium floride) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 SMEWW 4500-F- .B&D:2023	1,38	180





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				25.4804.CT5	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L)
17	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
3. ⁽¹⁾Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1; Ngưỡng nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/L);
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiển

